

Số: /BC-STP

An Giang, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 10385/SNNMT-PTNTQLCL ngày 20/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THÔNG NHẤT CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Căn cứ quy định của Quyết định 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nội dung thực hiện Quyết định 590/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 quy định mức hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ngày 12 tháng 06 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, theo đó “23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang có diện tích tự nhiên là 9.888,91 km², quy mô dân số là 4.952.238 người.”.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngày 01/7/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ-HĐND áp dụng nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND tiếp tục được áp dụng trên phạm vi đơn vị hành chính tỉnh An Giang (mới) cho đến khi có văn bản thay thế hoặc bãi bỏ. Đồng thời, bãi bỏ Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND.

Khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT quy định:

“Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện các nội dung, giải pháp của Chương trình bố trí dân cư.”.

Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”.

Khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.”.

Căn cứ quy định trên, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND) là ***cần thiết và đúng thẩm quyền.***

II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh, khoản 1 Điều 1 dự thảo quy định:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng dân di cư tự do đến đời sống quá khó khăn và khu rừng đặc dụng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh An Giang.”.

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP:

“Điều 65. Quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản

2. Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản.”.

2. Đối tượng áp dụng, khoản 2 Điều 1 dự thảo quy định:

“2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét; hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, ô nhiễm môi trường.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế - quốc phòng, hải đảo.

- Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do trên địa bàn tỉnh An Giang không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn; hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

- Cộng đồng dân cư nơi tiếp nhận người dân tái định cư tập trung, xen ghép.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”.

Đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ các dấu gạch đầu dòng tại khoản 2 Điều 1 dự thảo nhằm đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP:

“Điều 63. Bố cục của văn bản quy phạm pháp luật

2. Mỗi điểm trong bố cục của văn bản chỉ được thể hiện một ý; không sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm.”.

III. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ ban hành dự thảo Nghị quyết, đề nghị:

a) Điều chỉnh căn cứ thứ tư như sau:

“*Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT;*”.

b) Đề nghị điều chỉnh cụm từ “*Hội đồng nhân dân tỉnh*” thành “*Hội đồng nhân dân*” tại căn cứ cuối cùng.

2. Điều 2 dự thảo quy định:

“Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. *Bố trí ổn định dân cư phù hợp với các quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan trên địa bàn tỉnh. Địa bàn bố trí ổn định dân cư phải đảm bảo kết cấu hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất để người dân đến nơi ở mới có điều kiện sống ổn định lâu dài.*

2. *Bố trí ổn định dân cư phải trên cơ sở tự nguyện của người dân, cộng đồng dân cư, phù hợp với phong tục, tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo điều kiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái.*

3. *Khuyến khích thực hiện sắp xếp, bố trí dân cư trên địa bàn xã. Trường hợp bố trí ổn định dân cư ngoài xã, phải có sự thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi hộ dân đi và nơi hộ dân đến.*

4. *Mỗi hộ gia đình, cá nhân chỉ được hưởng hỗ trợ một lần, trường hợp nếu có nhiều chính sách hỗ trợ từ nhà nước với cùng nội dung và đối tượng hỗ trợ thì chỉ được chọn một chính sách hỗ trợ. Việc hỗ trợ phải đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch, đúng định mức quy định và đúng đối tượng của chương trình.”.*

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát việc trùng lặp quy định về địa bàn bố trí dân cư và đảm bảo điều kiện kết cấu hạ tầng thiết yếu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 dự thảo. Đồng thời, điều chỉnh việc sử dụng từ ngữ tại khoản 4 Điều 2 dự thảo cho phù hợp.

3. Khoản 1 Điều 3 dự thảo quy định:

“Điều 3. Nội dung, phương thức và mức hỗ trợ

1. *Hỗ trợ xây dựng nhà ở, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung). Mức hỗ trợ cụ thể như sau:*

a) *Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở: Mức hỗ trợ 60 triệu đồng/hộ.*

b) *Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu tái định cư: mức hỗ trợ 01 (một) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng theo quy định tại Nghị định số*

76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; tối đa không quá 04 (bốn) lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/hộ gia đình/tháng. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.

c) **Hỗ trợ nước sinh hoạt:** Đối với hộ gia đình, cá nhân được sắp xếp tái định cư (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) được hỗ trợ tiền nước sinh hoạt mỗi người $04m^3$ /tháng, thời gian hỗ trợ là 12 tháng theo mức giá quy định địa phương tại thời điểm hỗ trợ.”.

a) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát việc quy định nội dung hỗ trợ xây dựng mới nhà ở tại điểm a khoản 1 Điều 3 dự thảo. Vì khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT quy định:

“Điều 7. Nội dung hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân

2. Hỗ trợ trực tiếp các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của Chương trình bố trí dân cư, bao gồm: Di chuyển người và tài sản, khai hoang, **nhà ở**, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) theo quy định tại điểm c khoản 2 mục IV Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung hỗ trợ thực hiện theo các quy định sau:

a) **Hỗ trợ tối thiểu 30 triệu đồng/hộ để di dời nhà ở** đối với hộ gia đình, cá nhân phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ thiên tai theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể mức **kinh phí hỗ trợ về nhà ở**, khai hoang (nếu có), lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.”.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, xác định nội dung hỗ trợ tại điểm a khoản 1 Điều 3 dự thảo là **di dời nhà ở** hay **xây dựng mới nhà ở** cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

b) Đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý việc viện dẫn quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, vì Nghị định này hết hiệu lực từ ngày 05/10/2026 và thực hiện theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội.

c) Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 dự thảo: “...được hỗ trợ tiền nước sinh hoạt mỗi người $04m^3$ /tháng” hay “ $04m^3$ /người/tháng” cho thống nhất với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 dự thảo.

4. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự cần thiết quy định phương thức hỗ trợ bằng tiền tại khoản 3 Điều 3 dự thảo: “3. **Phương thức hỗ trợ:** Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân bằng tiền thông qua chủ hộ, cá nhân sau khi hoàn tất

đầy đủ hồ sơ đã quy định tại Điều 10 Thông tư 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Điều 7 Thông tư 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp chủ hộ gia đình, cá nhân không thể trực tiếp đến nhận hỗ trợ thì được uỷ quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để nhận thay.”. Vì nội dung hỗ trợ điều quy định mức hỗ trợ bằng tiền hoặc theo mức giá do địa phương quy định tại thời điểm hỗ trợ.

IV. TỜ TRÌNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Mục IV dự thảo, đề nghị cơ quan soạn thảo chỉ trình bày những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết.

V. BẢN TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý

Đề nghị điều chỉnh nội dung tiếp thu, giải trình tương ứng với nội dung góp ý để thuận lợi theo dõi.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC

1. Ngày 17/6/2026, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận việc xây dựng Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang tại Thông báo số 89/TB-TT.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức lấy ý kiến tại Công văn số 9027/SNNMT-PTNTQLCL ngày 29/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc góp ý hồ sơ xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang và tổng hợp ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan.

VII. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong trường hợp cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dự thảo theo các ý kiến tại Mục II, III, IV, V của Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDTHPL, httram.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tuấn Ngọc